

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
đã được soát xét

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 34



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018.

Khái quát

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002720 cấp lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và các giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung kèm theo.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng nông - lâm - thủy - hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc, thiết bị ngành công nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng;
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu; Kinh doanh vận tải xăng dầu;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán sản phẩm hóa dầu (trừ gas);
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Các hoạt động khác...

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, Phường 5, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Quang Tuấn	Chủ tịch	(từ ngày 18/04/2018)
Ông Nguyễn Quang Dũng	Chủ tịch	(đến ngày 18/04/2018)
Ông Hà Huy Thắng	Thành viên	
Ông Trần Ngọc Châu	Thành viên	
Ông Huỳnh Đức Thông	Thành viên	
Ông Trần Kỳ Hạnh	Thành viên	(đến ngày 01/02/2018)
Ông Trần Trung Kiên	Thành viên	(từ ngày 18/04/2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hà Huy Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Cung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Đức Thông	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Lê Thúy Đào	Trưởng ban
Ông Mai Văn Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hải	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hà Huy Thắng
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex, được lập ngày 10 tháng 08 năm 2018, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có một số lô hàng sắt thép tồn kho lâu ngày, chậm luân chuyển với giá trị khoảng 26 tỷ đồng, tiêu nguyên liệu và tiêu bán thành phẩm với giá trị khoảng 48 tỷ đồng, tổng giá trị khoảng 74 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 86,8 tỷ đồng, trong đó: hàng sắt thép giá trị khoảng 37 tỷ đồng, tiêu nguyên liệu và tiêu bán thành phẩm giá trị khoảng 49,8 tỷ đồng). Công ty chưa xác định được giá trị thuần có thể thực hiện được của các mặt hàng này để trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 – “hàng tồn kho”. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho mặt hàng hạt nhựa với số tiền khoảng 1,3 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 2,2 tỷ đồng) và mặt hàng cao su với số tiền khoảng 0,6 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 2,1 tỷ đồng). Nếu Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định thì khoản lỗ kế toán trước thuế kỳ này của Công ty sẽ tăng 1,9 tỷ đồng và khoản mục “Hàng tồn kho” trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 sẽ giảm đi một số tiền tương ứng.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 đã được Công ty kiểm toán độc lập khác kiểm toán và soát xét. Các báo cáo này đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ và ý kiến soát xét ngoại trừ theo các Báo cáo kiểm toán độc lập số 664/VN1A-HN-BC ngày 21 tháng 3 năm 2018 và Báo cáo soát xét số 275/VN1A-HN-BC ngày 15 tháng 08 năm 2017.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Phó Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1559-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

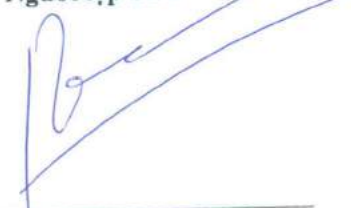
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		368.236.586.110	417.064.175.950
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.245.786.250	31.108.377.546
1. Tiền	111		3.245.786.250	31.108.377.546
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	130.000.000	130.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		410.000.000	410.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(280.000.000)	(280.000.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		181.329.643.089	160.996.144.427
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	156.552.852.387	137.482.675.912
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	15.927.226.397	16.259.950.896
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	9.830.430.532	8.105.693.275
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(1.296.728.506)	(1.187.541.716)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		315.862.279	335.366.060
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	142.932.232.472	187.664.393.741
1. Hàng tồn kho	141		142.932.232.472	187.664.393.741
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		40.598.924.299	37.165.260.236
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	334.800.317	195.713.682
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		35.826.206.622	32.495.253.967
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.13	4.437.917.360	4.474.292.587
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		140.394.635.265	142.493.668.423
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		36.385.257.501	36.885.257.501
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	36.385.257.501	36.885.257.501
II. Tài sản cố định	220		40.870.231.070	42.008.577.498
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	34.124.100.120	35.657.677.100
- Nguyên giá	222		65.807.095.803	64.890.095.803
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.682.995.683)	(29.232.418.703)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	6.746.130.950	6.350.900.398
- Nguyên giá	228		8.237.176.502	7.663.981.502
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.491.045.552)	(1.313.081.104)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		85.277.001	85.277.001
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		85.277.001	85.277.001
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	61.220.896.043	61.051.404.296
1. Đầu tư vào công ty con	251		135.000.000.000	135.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		9.919.922.558	9.919.922.558
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(83.699.026.515)	(83.868.518.262)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.832.973.650	2.463.152.127
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	1.832.973.650	2.463.152.127
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		508.631.221.375	559.557.844.373

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		374.671.515.800	412.908.817.210
I. Nợ ngắn hạn	310		362.972.808.134	401.210.109.544
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	15.654.461.373	16.648.518.621
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	4.540.148.752	4.436.134.530
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	1.457.111.321	1.065.355.837
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1.460.869.019	253.530.727
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	5.143.110.316	5.218.335.991
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	334.706.017.873	373.575.744.358
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.089.480	12.489.480
II. Nợ dài hạn	330		11.698.707.666	11.698.707.666
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	1.698.707.666	1.698.707.666
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	10.000.000.000	10.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		133.959.705.575	146.649.027.163
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	133.959.705.575	146.649.027.163
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		151.993.450.000	151.993.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151.993.450.000	151.993.450.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		55.634.688.169	55.634.688.169
3. Cổ phiếu quỹ	415		(12.425.734.109)	(12.425.734.109)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.036.450.868	8.036.450.868
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(69.279.149.353)	(56.589.827.765)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(56.589.827.765)	(9.388.669.557)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(12.689.321.588)	(47.201.158.208)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		508.631.221.375	559.557.844.373

Người lập biểu



Trần Lê Phong

Ngày 10 tháng 08 năm 2018

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Quang

Tổng Giám đốc



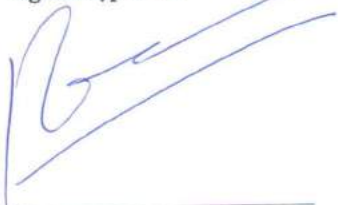
Hà Huy Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	746.396.830.509	1.042.078.619.937
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	3.029.438.750	3.133.470.816
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	743.367.391.759	1.038.945.149.121
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	722.176.740.025	1.017.049.207.265
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.190.651.734	21.895.941.856
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	3.762.125.961	7.552.497.407
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	10.938.712.746	17.027.735.354
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.444.606.828	12.414.038.282
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	19.480.680.542	20.392.821.315
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	7.184.143.231	6.883.136.276
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(12.650.758.823)	(14.855.253.681)
11. Thu nhập khác	31		85.233.284	1.001.550.990
12. Chi phí khác	32		123.796.049	837.542.839
13. Lợi nhuận khác	40		(38.562.765)	164.008.151
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(12.689.321.588)	(14.691.245.530)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(12.689.321.588)	(14.691.245.530)

Người lập biểu



Trần Lê Phong

Ngày 10 tháng 08 năm 2018

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Quang

Tổng Giám đốc



Hà Huy Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(12.689.321.588)	(14.691.245.530)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	2.628.541.428	2.721.178.531
- Các khoản dự phòng	03	(60.304.957)	(712.415.895)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(477.071.880)	(1.776.451.399)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.773.084.115)	(1.862.107.483)
- Chi phí lãi vay	06	10.444.606.828	12.414.038.282
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(1.926.634.285)	(3.907.003.494)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(22.010.324.209)	(62.368.135.884)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	44.732.161.269	(17.460.993.243)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	635.580.996	(225.907.306)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	491.091.842	(154.632.931)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(10.447.436.062)	(12.290.503.795)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.400.000)	(4.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	11.473.039.551	(96.411.176.653)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(1.490.195.000)	(1.326.164.404)
2. Tiền thu lãi cho vay, lợi nhuận được chia	27	1.021.365.541	2.376.185.776
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(468.829.459)	1.050.021.372
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	652.996.193.472	1.059.716.802.242
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(692.002.253.616)	(940.674.487.452)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(39.006.060.144)	119.042.314.790
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(28.001.850.051)	23.681.159.509
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	31.108.377.546	5.494.613.717
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	139.258.755	(225.137.293)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.245.786.250	28.950.635.933

Người lập biểu



Trần Lê Phong

Ngày 10 tháng 08 năm 2018

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Quang

Tổng Giám đốc



Hà Huy Thắng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002720 cấp lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và các giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung kèm theo.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, Phường 5, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng nông - lâm - thủy - hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc, thiết bị ngành công nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng;
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu; Kinh doanh vận tải xăng dầu;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán sản phẩm hóa dầu (trừ gas);
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Các hoạt động khác...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 2 công ty con. Thông tin khái quát về các công ty con của công ty như sau :

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Tòa nhà PJICO, 186 Điện Biên Phủ, P.6, Q.3, TP.HCM	Sản xuất, bán buôn, bán lẻ sơn, vecni và các chất sơn, quét trơng tự...	100%
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Petrolimex Hà Nội	Số 1 Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội	Mua bán, xuất, nhập khẩu hàng nông - lâm - thủy - hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị...	100%

Công ty có 1 chi nhánh là Xí nghiệp Nông sản Tân Uyên tại số 577/E, tổ 5, ấp 3, xã Hội Nghĩa, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Trong kỳ, công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với kỳ trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

388-
CÔNG TY
BÙI HỮU
VỤ TỬ
NH KẾ
KẾM T
M VIỆ
P. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	43 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	40.843.015	213.547.871
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.204.943.235	30.894.829.675
Cộng	3.245.786.250	31.108.377.546



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu Công ty CP Âu Lạc (13.000 cổ phiếu)	410.000.000	(280.000.000)	410.000.000	(280.000.000)
Cộng	410.000.000	(280.000.000)	410.000.000	(280.000.000)

	Tỷ lệ %	30/06/2018		Tỷ lệ %	01/01/2018	
		Giá gốc VND	Dự phòng VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND
b) Đầu tư vào công ty con		135.000.000.000	(83.699.026.515)		135.000.000.000	(83.868.518.262)
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	100	120.000.000.000	(80.635.575.424)	100	120.000.000.000	(81.962.833.641)
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Petrolimex Hà Nội	100	15.000.000.000	(3.063.451.091)	100	15.000.000.000	(1.905.684.621)
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		9.919.922.558	-		9.919.922.558	-
Công ty CP kim loại màu Nghệ Tĩnh		6.300.000.000	-		6.300.000.000	-
Công ty CP Sơn Đồng Nai		3.619.922.558	-		3.619.922.558	-
Cộng		144.919.922.558	(83.699.026.515)		144.919.922.558	(83.868.518.262)

Theo quy định tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh, các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 30/06/2018 và tại ngày 31/12/2017 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý do thiếu thông tin về giá tham chiếu trên thị trường nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 30/06/2018 và tại ngày 31/12/2017 chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Khách hàng trong nước	81.329.512.386	71.104.882.124
Công ty CP sắt thép Đông Á	9.538.272.918	9.538.272.918
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	23.690.719.635	25.408.443.716
Công ty TNHH Bình An	6.796.085.956	5.944.041.840
Các khách hàng trong nước khác	41.304.433.877	30.214.123.650
Khách hàng nước ngoài	75.223.340.001	66.377.793.788
Felda Rubber Industries SDN BHD	-	6.711.106.500
Aliments Medaillon Foods Inc.	2.496.648.784	5.001.712.875
MCCORMICK Global Ingredients LT,.	12.583.811.423	-
Các khách hàng nước ngoài khác	60.142.879.794	54.664.974.413
Cộng	156.552.852.387	137.482.675.912
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan	25.182.454.209	31.330.382.750
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	23.690.719.635	25.408.443.716
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Petrolimex Hà Nội	1.491.734.574	5.921.939.034

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH MTV nông sản Duy Tân	9.964.108.370	7.555.999.532
Công ty TNHH Đầu tư XNK thương mại Phú Quý	2.342.511.000	2.000.000.000
Trả trước người bán khác	3.620.607.027	6.703.951.364
Cộng	15.927.226.397	16.259.950.896

5. Phải thu khác

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khác	9.830.430.532	8.105.693.275
Tạm ứng	6.844.326.202	5.875.648.521
Phải thu Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	1.417.267.723	665.549.149
Phải thu về lãi trả chậm theo hợp đồng	331.235.902	331.235.902
Phải thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	593.000.000	593.000.000
Phải thu khác	644.600.705	640.259.703
b) Phải thu dài hạn khác	36.385.257.501	36.885.257.501
Ký cược, ký quỹ	515.000.000	515.000.000
Phải thu Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (*)	35.870.257.501	36.370.257.501
Cộng	46.215.688.033	44.990.950.776



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phải thu khác là các bên liên quan	37.287.525.224	37.035.806.650
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	37.287.525.224	37.035.806.650

- (*) Phải thu Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (công ty con của công ty), bao gồm gốc và lãi của khoản vay dài hạn mà công ty đã trả hộ cho Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex trong năm 2014. Công ty đã cam kết không thu hồi lại khoản tiền này trong khoảng thời gian 5 năm kể từ ngày thanh toán theo công văn số 75/CV-TGD ngày 31/12/2016.

6. Nợ xấu

Đối tượng	30/06/2018			01/01/2018		
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Công ty CP sắt thép Đông Á (i)	9.538.272.918	9.538.272.918	-	9.538.272.918	9.538.272.918	-
Công ty TNHH sản xuất dịch vụ thương mại Vạn Vạn Thông (i)	3.500.000.000	3.500.000.000	-	3.500.000.000	3.500.000.000	-
Phòng kinh doanh bất động sản - Công ty CP Xuất nhập khẩu Petrolimex	3.435.000.000	3.435.000.000	-	3.435.000.000	3.435.000.000	-
Công ty CP Thép Mới (i)	2.360.286.431	2.029.050.529	(331.235.902)	2.360.286.431	2.029.050.529	(331.235.902)
Công ty TNHH Đông Á (i)	960.621.809	960.621.809	-	960.621.809	960.621.809	-
Công ty TNHH sản xuất thương mại Diễm Thành	696.400.000	-	(696.400.000)	696.400.000	-	(696.400.000)
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Hoàng Thảo Shashi food INC	379.453.800	379.453.800	-	379.453.800	379.453.800	-
Các đối tượng khác	462.434.607	231.217.303	(231.217.304)	457.289.720	320.102.804	(137.186.916)
	3.900.309.543	3.862.434.243	(37.875.300)	3.229.459.269	3.206.740.371	(22.718.898)
Cộng	25.232.779.108	23.936.050.602	(1.296.728.506)	24.556.783.947	23.369.242.231	(1.187.541.716)

(i) Các khoản phải thu này được đảm bảo bằng tài sản của khách hàng. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc công ty đã đánh giá và nhận thấy giá trị thị trường của các tài sản đảm bảo cao hơn giá trị các khoản phải thu này, theo đó Công ty không thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu nêu trên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Hàng tồn kho

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	5.774.554.605	-
Nguyên liệu, vật liệu	57.488.382.353	-	40.785.106.282	-
Công cụ, dụng cụ	178.677.261	-	83.162.135	-
Thành phẩm	-	-	5.695.583.750	-
Hàng hoá	85.265.172.858	-	133.390.626.969	-
Hàng gửi bán	-	-	1.935.360.000	-
Cộng	142.932.232.472	-	187.664.393.741	-

8. Chi phí trả trước

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	334.800.317	195.713.682
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	334.800.317	195.713.682
b) Chi phí trả trước dài hạn	1.832.973.650	2.463.152.127
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	628.574.969	887.485.817
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.204.398.681	1.575.666.310
Cộng	2.167.773.967	2.658.865.809

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Đơn vị tính: VND				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	34.616.635.913	25.507.117.863	3.761.158.522	1.005.183.505	64.890.095.803
Số tăng trong kỳ	-	355.000.000	-	562.000.000	917.000.000
- Mua trong kỳ	-	355.000.000	-	562.000.000	917.000.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	34.616.635.913	25.862.117.863	3.761.158.522	1.567.183.505	65.807.095.803
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	13.894.963.428	11.589.252.704	2.924.622.178	823.580.393	29.232.418.703
Số tăng trong kỳ	1.098.996.759	1.238.032.184	81.736.368	31.811.669	2.450.576.980
- Khấu hao trong kỳ	1.098.996.759	1.238.032.184	81.736.368	31.811.669	2.450.576.980
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	14.993.960.187	12.827.284.888	3.006.358.546	855.392.062	31.682.995.683
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	20.721.672.485	13.917.865.159	836.536.344	181.603.112	35.657.677.100
Tại ngày cuối kỳ	19.622.675.726	13.034.832.975	754.799.976	711.791.443	34.124.100.120
				30/06/2018	01/01/2018
				VND	VND
Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay				21.257.434.586	22.148.527.993
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng				13.705.462.182	8.592.036.182

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	5.771.373.002	1.033.478.500	859.130.000	7.663.981.502
Số tăng trong kỳ	-	573.195.000	-	573.195.000
- Mua trong kỳ	-	573.195.000	-	573.195.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.771.373.002	1.606.673.500	859.130.000	8.237.176.502
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	384.888.810	899.554.630	28.637.664	1.313.081.104
Khấu hao trong kỳ	52.484.838	104.001.362	21.478.248	177.964.448
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	437.373.648	1.003.555.992	50.115.912	1.491.045.552
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	5.386.484.192	133.923.870	830.492.336	6.350.900.398
Tại ngày cuối kỳ	5.333.999.354	603.117.508	809.014.088	6.746.130.950

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay	1.205.192.190	1.205.192.140
Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	854.478.500	419.017.500

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty TNHH MTV - Tổng công ty 28	9.223.800.000	4.775.460.000
Công ty TNHH Điện tử điện lạnh Bình Phú	-	3.172.499.979
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Cẩm Dương Ban Mê	-	1.587.091.550
Công ty TNHH Điện máy Aqua Việt Nam	2.963.099.952	-
Phải trả người bán khác	3.467.561.421	7.113.467.092
Cộng	15.654.461.373	16.648.518.621

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty Unistel - Công ty con của CDS Monarch Kolvy LLC	1.587.172.350	2.756.946.407
SUANTHAI Company limited	-	413.660.025
Người mua trả tiền trước khác	1.183.791.290	-
	1.769.185.112	1.265.528.098
Cộng	4.540.148.752	4.436.134.530

13. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
a) Thuế phải nộp	1.065.355.837	4.035.158.490	3.643.403.006	1.457.111.321
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	247.255.532	946.932.455	818.252.097	375.935.890
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	2.619.323.284	2.422.704.174	196.619.110
Thuế xuất, nhập khẩu	817.730.005	456.654.163	390.458.047	883.926.121
Thuế thu nhập cá nhân	370.300	12.248.588	11.988.688	630.200
b) Thuế phải thu	4.474.292.587	909.273.672	872.898.445	4.437.917.360
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	9.864.199	9.864.199	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	169.524.996	703.180.924	613.629.582	79.973.654
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.270.207.527	-	-	4.270.207.527
Thuế thu nhập cá nhân	24.695.865	169.180.062	231.905.217	87.421.020
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	27.048.487	27.363.646	315.159

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	250.701.493	253.530.727
Chi phí mua nguyên vật liệu	1.210.167.526	-
Cộng	1.460.869.019	253.530.727

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Phải trả khác

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải trả ngắn hạn khác	5.143.110.316	5.218.335.991
Tạm giữ tiền của nhân viên kinh doanh	1.000.000.000	1.000.000.000
Phải trả Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Petrolimex Hà Nội (công ty con)	508.717.574	508.717.574
Cổ tức phải trả	493.929.819	493.929.819
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.829.471.378	2.964.758.000
Phải trả khác	310.991.545	250.930.598
b) Phải trả dài hạn khác	1.698.707.666	1.698.707.666
Phải trả khác	1.698.707.666	1.698.707.666
Cộng	6.841.817.982	6.917.043.657

16. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
A Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	334.706.017.873	373.575.744.358
A.1 Vay ngắn hạn ngân hàng	332.706.017.873	369.575.744.358
A.2 Vay dài hạn đến hạn trả	2.000.000.000	4.000.000.000
B Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
B.1 Vay dài hạn ngân hàng	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	344.706.017.873	383.575.744.358

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi tiết vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

	01/01/2018 VND	Tăng VND	Giảm VND	30/06/2018 VND
A) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	373.575.744.358	653.132.527.131	692.002.253.616	334.706.017.873
A.1) Vay ngắn hạn ngân hàng	369.575.744.358	653.132.527.131	690.002.253.616	332.706.017.873
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - chi nhánh Sài Gòn (a)	170.394.327.054	272.024.730.517	263.282.553.880	179.136.503.691
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hồ Chí Minh (b)	19.366.558.318	182.862.171.908	146.901.736.827	55.326.993.399
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh Hồ Chí Minh (c)	179.814.858.986	198.245.624.706	279.817.962.909	98.242.520.783
				-
A.2) Vay dài hạn đến hạn trả	4.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hồ Chí Minh (d)	4.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000
				-
B) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
B.1) Vay dài hạn ngân hàng	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hồ Chí Minh (d)	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000

(a) Vay ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 441.0051/2018/HĐTDHM-DN/PGB.SG ngày 19/03/2018 với hạn mức cho vay 250 tỷ đồng. Thời hạn vay không quá 06 tháng. Lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, mở và thanh toán L/C, phát hành bảo lãnh trong nước nhưng không bao gồm các khoản bảo lãnh vay vốn tại các Tổ chức hoặc cá nhân, chiết khấu có truy đòi đối với bộ chứng từ hàng xuất. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(b) Vay ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0019/1728/N-KDDN1 ngày 20/12/2017 với hạn mức cho vay 100 tỷ đồng. Thời hạn vay không quá 06 tháng. Lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay là để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được bảo lãnh bằng:

- Quyền sử dụng đất vô thời hạn và tài sản gắn liền với đất bao gồm nhà văn phòng và nhà kho xí nghiệp nông sản Tân Uyên tại thửa đất số 98, tờ bản đồ số 06, xã Hội Nghĩa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Quyền sử dụng đất với diện tích khoảng 12.400 m², tài sản gắn liền với đất và máy móc, thiết bị sản xuất sơn của Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex, công ty con của Công ty tại thửa đất số 231, tờ bản đồ số 27, khu Công nghiệp Vietsip II, xã Hòa Phú, huyện Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị hình thành từ vốn tự có và vốn vay thuộc dự án "Nhà máy chế biến gia vị chất lượng cao PITCO" thuộc sở hữu của Công ty Xuất nhập khẩu Petrolimex.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- (c) Vay ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 17.3420218/2017-HĐCVHM/NHCT900-PITCO ngày 17/07/2018 với hạn mức cho vay 500 tỷ đồng. Thời hạn vay không quá 06 tháng. Lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên của công ty (trừ hoạt động kinh doanh sắt thép và hạt nhựa). Khoản vay không có tài sản đảm bảo, áp dụng biện pháp bảo đảm bổ sung là hàng tồn kho luân chuyển và quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng kinh tế có nguồn gốc do bên cho vay tài trợ vốn với giá trị tại mọi thời điểm không thấp hơn số dư cấp tín dụng đối với bên vay tại bên cho vay.
- (d) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0002/KHDN2/16CD ngày 26/01/2016. Hạn mức cho vay 21.004.000.000 đồng. Thời hạn cho vay 54 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay được điều chỉnh theo lãi suất thị trường từ 6 đến 12 tháng. Mục đích vay để đầu tư hệ thống nhà xưởng và máy móc thiết bị của nhà máy Chế biến gia vị chất lượng cao. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là toàn bộ tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai từ vốn tự có và vốn vay thuộc dự án gồm:
- Nhà xưởng, nhà kho và các công trình phụ trợ khác có giá trị là 16.771.262.832 đồng. Máy móc, thiết bị có giá trị là 5.123.947.979 đồng.
 - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 98, tờ bản đồ số 6, xã Ho Nghĩa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (nhà xưởng cũ).
 - Các biện pháp bảo đảm khác theo yêu cầu của bên cho vay.
- Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2018 là 12 tỷ đồng (trong đó 2 tỷ đồng đã được phân loại là nợ ngắn hạn).

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	151.993.450.000	55.634.688.169	(12.425.734.109)	8.036.450.868	(9.388.669.557)	193.850.185.371
Lỗ trong năm trước					(47.201.158.208)	(47.201.158.208)
Số dư cuối năm trước	151.993.450.000	55.634.688.169	(12.425.734.109)	8.036.450.868	(56.589.827.765)	146.649.027.163
Lỗ trong kỳ này					(12.689.321.588)	(12.689.321.588)
Số dư cuối kỳ này	151.993.450.000	55.634.688.169	(12.425.734.109)	8.036.450.868	(69.279.149.353)	133.959.705.575



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2018	%	01/01/2018	%
	VND		VND	
Công ty cổ phần Tổng Công ty xây lắp và thương mại Petrolimex	80.056.110.000	52,67	-	-
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	-	-	80.056.110.000	52,67
Vốn góp của các cổ đông khác	71.937.340.000	47,33	71.937.340.000	47,33
Cộng	151.993.450.000	100	151.993.450.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	151.993.450.000	151.993.450.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	151.993.450.000	151.993.450.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.199.345	15.199.345
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.199.345	15.199.345
- Cổ phiếu phổ thông	15.199.345	15.199.345
Số lượng cổ phiếu được mua lại	989.120	989.120
- Cổ phiếu phổ thông	989.120	989.120
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.210.225	14.210.225
- Cổ phiếu phổ thông	14.210.225	14.210.225

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười ngàn đồng).

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Đơn vị	30/06/2018	01/01/2018
Nợ khó đòi đã xử lý	VND	4.851.384.265	4.851.384.265
Ngoại tệ các loại			
Trong đó: - Đô la Mỹ	USD	16.543	862.133
- Euro	EUR	1.567	42.572

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	489.058.297.256	666.889.756.355
Doanh thu bán hàng nội địa	257.338.533.253	375.188.863.582
Cộng	746.396.830.509	1.042.078.619.937
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Giảm giá hàng bán	-	64.173.816
Hàng bán bị trả lại	3.029.438.750	3.069.297.000
Cộng	3.029.438.750	3.133.470.816
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	743.367.391.759	1.038.945.149.121
Cộng	743.367.391.759	1.038.945.149.121
Doanh thu thuần với các bên liên quan	17.309.181.382	53.110.351.764
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	12.212.436.377	27.052.558.697
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Petrolimex Hà Nội	5.096.745.005	26.057.793.067
4. Giá vốn hàng bán		
	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Giá vốn của hàng bán xuất khẩu	463.022.165.129	657.920.228.570
Giá vốn của hàng bán nội địa	259.154.574.896	359.128.978.695
Cộng	722.176.740.025	1.017.049.207.265

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.213.321	110.365.469
Cổ tức, lợi nhuận được chia	453.359.000	282.207.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.989.041.846	5.690.389.924
Lãi bán hàng trả chậm	1.309.511.794	1.469.535.014
Cộng	3.762.125.961	7.552.497.407

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	10.444.606.828	12.414.038.282
Lỗ chênh lệch tỷ giá	663.597.665	5.491.026.175
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	(169.491.747)	(877.329.103)
Cộng	10.938.712.746	17.027.735.354

7. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.332.874.240	1.535.322.320
Chi phí vật liệu bán hàng	166.290.218	126.191.198
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.219.696	9.219.696
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.972.296.388	18.717.552.611
Chi phí bán hàng khác	-	4.535.490
Cộng	19.480.680.542	20.392.821.315

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	4.157.216.159	5.726.448.952
Chi phí vật liệu quản lý	498.395.193	423.932.961
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.012.637.083	500.901.736
Chi phí thuế, phí, lệ phí	44.484.364	-
Chi phí trích lập dự phòng	109.186.790	164.913.208
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.362.223.642	66.939.419
Cộng	7.184.143.231	6.883.136.276

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(12.689.321.588)	(14.691.245.530)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	(453.359.000)	(282.207.000)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	453.359.000	282.207.000
Tổng lợi nhuận tính thuế	(13.142.680.588)	(14.973.452.530)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.067.735.811	986.098.713
Chi phí nhân công	9.063.429.054	9.036.953.141
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.628.541.428	2.721.178.531
Chi phí dự phòng	109.186.790	164.913.208
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.196.286.775	19.407.752.555
Chi phí khác bằng tiền	144.529.196	4.535.490
Cộng	33.209.709.054	32.321.431.638

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, ngoài các khoản đã thuyết minh ở trên, Công ty phát sinh các nghiệp vụ khác với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch VND
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Công ty con	Lãi trả chậm	1.309.511.794

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lương, thưởng, thù lao và các khoản phúc lợi khác	648.885.000	1.124.763.000

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng nông - lâm - thủy - hải sản, xăng dầu không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ đăng ký kinh doanh hoạt động tại Việt Nam và không có khoản đầu tư nào ra nước ngoài, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.245.786.250	31.108.377.546	3.245.786.250	31.108.377.546
Phải thu khách hàng và phải thu khác	194.627.485.712	175.410.436.451	194.627.485.712	175.410.436.451
Chứng khoán kinh doanh	410.000.000	410.000.000	130.000.000	130.000.000
Cộng	198.283.271.962	206.928.813.997	198.003.271.962	206.648.813.997
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	344.706.017.873	383.575.744.358	344.706.017.873	383.575.744.358
Phải trả người bán	15.654.461.373	16.648.518.621	15.654.461.373	16.648.518.621
Chi phí phải trả	1.460.869.019	253.530.727	1.460.869.019	253.530.727
Phải trả khác	6.841.817.982	6.917.043.657	6.841.817.982	6.917.043.657
Cộng	368.663.166.247	407.394.837.363	368.663.166.247	407.394.837.363

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

5. Tài sản đảm bảo

Công ty đang có một số tài sản đảm bảo thế chấp đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng vào ngày 30/06/2018 và vào ngày 31/12/2017 (xem thuyết minh V.9, V.10, V.16).

Công ty đang có nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 30/06/2018 và vào ngày 31/12/2017 (xem thuyết minh V.6).

6. Các khoản cam kết

Cam kết bảo lãnh

Tại ngày 30/06/2018, Công ty thực hiện bảo lãnh vay vốn cho các khoản vay của các công ty con tại một số ngân hàng. Cụ thể như sau:

- Chứng thư bảo lãnh vay vốn số 931/2015/PITCO-CV ngày 09 tháng 11 năm 2015 trị giá 25 tỷ đồng cho khoản vay ngắn hạn của Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (Công ty con của công ty) tại ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam – chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh.
- Chứng thư bảo lãnh vay vốn số 86/2017/PITCO-CV ngày 24 tháng 01 năm 2017 trị giá 10 tỷ đồng cho khoản vay ngắn hạn của Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (Công ty con của công ty) tại ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex – chi nhánh Sài Gòn.

7. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

1386
ÔNG T
THIÊN Đ
VỤ TƯ
NH K
LIÊM T
AM VI
P. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Cộng
Số cuối kỳ	356.964.458.581	11.698.707.666	368.663.166.247
Các khoản vay	334.706.017.873	10.000.000.000	344.706.017.873
Phải trả người bán	15.654.461.373	-	15.654.461.373
Chi phí phải trả	1.460.869.019	-	1.460.869.019
Phải trả khác	5.143.110.316	1.698.707.666	6.841.817.982
Số đầu năm	395.696.129.697	11.698.707.666	407.394.837.363
Các khoản vay	373.575.744.358	10.000.000.000	383.575.744.358
Phải trả người bán	16.648.518.621	-	16.648.518.621
Chi phí phải trả	253.530.727	-	253.530.727
Phải trả khác	5.218.335.991	1.698.707.666	6.917.043.657

9. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

10. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và số liệu cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán và soát xét.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Trần Lê Phong

Ngày 10 tháng 08 năm 2018

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Quang

Tổng Giám đốc



Hà Huy Thắng